



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----000-----

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019.

Số: /SCIEC - CBTT

(V/v: Báo cáo tài chính quý I 2019)

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải - Giám đốc công ty

Địa chỉ : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý I 2019 của Công ty CP SCI E&C được lập ngày 19/04/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web:
<https://www.sci-enc.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- P.TCKT, TCHC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Phan Thanh Hải



SCI ENGINEERING & CONSTRUCTION JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019.

Số: /SCIEC - CBTT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên
10% so với cùng kỳ)

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận
Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243

Fax: 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ SCI E&C

Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với
cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý I/2019	Quý I/2018	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	395,283,177,672	174,582,524,856	226%
2	Tổng lợi nhuận sau thuế	15,382,912,713	3,317,948,577	464%

Nguyên nhân: Tổng lợi nhuận sau thuế tăng do doanh thu của Công ty tăng, đây
là nguyên nhân chính dẫn đến LNST quý I/2019 tăng 464% so với cùng kỳ năm
trước.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT,
TCHC.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



GIÁM ĐỐC

Phan Chanh Hải

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính	01-25
Bảng cân đối kế toán	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05-25

.005
ĐN
Đ F
CI
Ủ LIÊM

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.109.833.812.210	754.750.907.176
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	31.990.229.556	66.177.086.019
111	1. Tiền		16.990.229.556	56.177.086.019
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	250.000.000	250.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		250.000.000	250.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		523.971.310.614	370.025.584.755
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	451.074.421.194	292.237.446.195
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	57.066.802.155	67.873.989.763
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	23.321.208.788	17.405.270.320
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.491.121.523)	(7.491.121.523)
140	IV. Hàng tồn kho	9	515.346.687.517	301.610.169.502
141	1. Hàng tồn kho		515.346.687.517	301.610.169.502
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.275.584.523	16.688.066.900
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	84.418.422	44.312.933
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		38.144.610.048	16.597.197.914
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	46.556.053	46.556.053
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		214.728.266.330	187.287.031.885
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		147.500.000	147.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	147.500.000	147.500.000
220	II. Tài sản cố định		189.631.433.796	151.657.734.527
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	189.558.100.468	151.575.234.531
222	- Nguyên giá		307.767.796.042	257.096.004.259
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(118.209.695.574)	(105.520.769.728)
227	2. Tài sản cố định vô hình		73.333.328	82.499.996
228	- Nguyên giá (TK 213 dư nợ)		110.000.000	110.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(36.666.672)	(27.500.004)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	24.047.416.428	22.520.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		24.047.416.428	22.520.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		901.916.106	1.075.742.811
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	901.916.106	1.075.742.811
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.324.562.078.540	942.037.939.061

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.152.067.186.507	784.925.959.741
310	I. Nợ ngắn hạn		1.073.312.352.241	743.118.117.342
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	478.056.253.374	183.650.646.046
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	175.591.296.108	248.078.460.920
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.312.883.831	4.218.563.586
314	4. Phải trả người lao động		11.991.448.575	24.968.111.291
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.013.471.249	5.024.318.952
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	31.129.274.089	26.568.339.390
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	367.609.431.774	249.001.383.916
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.608.293.241	1.608.293.241
330	II. Nợ dài hạn		78.754.834.266	41.807.842.399
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	52.939.791.159	41.807.842.399
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		25.815.043.107	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		172.494.892.033	157.111.979.320
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	172.494.892.033	157.111.979.320
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		109.999.950.000	109.999.950.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		109.999.950.000	109.999.950.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.560.557.541	9.560.557.541
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.934.384.492	37.551.471.779
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		37.551.471.779	16.560.723.496
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		15.382.912.713	20.990.748.283
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.324.562.078.540	942.037.939.061

Nguyen Thu Nga

Nguyễn Thu Nga
Người lập

Phan Dương Mạnh

Phan Dương Mạnh
Kế toán trưởng



Phan Thanh Hải
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2019		Quý I/2018		Lũy kế đến Quý I/2019		Lũy kế đến Quý I/2018	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	395.283.177.672	174.582.524.856	395.283.177.672	174.582.524.856	395.283.177.672	174.582.524.856	395.283.177.672	174.582.524.856
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		395.283.177.672	174.582.524.856	395.283.177.672	174.582.524.856	395.283.177.672	174.582.524.856	395.283.177.672	174.582.524.856
11	4. Giá vốn hàng bán	21	359.917.809.384	158.338.130.991	359.917.809.384	158.338.130.991	359.917.809.384	158.338.130.991	359.917.809.384	158.338.130.991
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.365.368.288	16.244.393.865	35.365.368.288	16.244.393.865	35.365.368.288	16.244.393.865	35.365.368.288	16.244.393.865
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	699.688.023	592.030.374	699.688.023	592.030.374	699.688.023	592.030.374	699.688.023	592.030.374
22	7. Chi phí tài chính	23	6.581.258.790	5.036.769.138	6.581.258.790	5.036.769.138	6.581.258.790	5.036.769.138	6.581.258.790	5.036.769.138
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6.572.177.585	5.035.005.389	6.572.177.585	5.035.005.389	6.572.177.585	5.035.005.389	6.572.177.585	5.035.005.389
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	10.059.872.242	7.629.095.786	10.059.872.242	7.629.095.786	10.059.872.242	7.629.095.786	10.059.872.242	7.629.095.786
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.423.925.279	4.170.559.315	19.423.925.279	4.170.559.315	19.423.925.279	4.170.559.315	19.423.925.279	4.170.559.315
31	11. Thu nhập khác	25	17.413.714	31.538	17.413.714	31.538	17.413.714	31.538	17.413.714	31.538
32	12. Chi phí khác	26	212.157.417	21.524.192	212.157.417	21.524.192	212.157.417	21.524.192	212.157.417	21.524.192
40	13. Lợi nhuận khác		(194.743.703)	(21.492.654)	(194.743.703)	(21.492.654)	(194.743.703)	(21.492.654)	(194.743.703)	(21.492.654)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.229.181.576	4.149.066.661	19.229.181.576	4.149.066.661	19.229.181.576	4.149.066.661	19.229.181.576	4.149.066.661
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	3.846.268.863	831.118.084	3.846.268.863	831.118.084	3.846.268.863	831.118.084	3.846.268.863	831.118.084
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.382.912.713	3.317.948.577	15.382.912.713	3.317.948.577	15.382.912.713	3.317.948.577	15.382.912.713	3.317.948.577

70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

28 1.398 302

1.398

302

Nguyen Thu Nga

Nguyễn Thu Nga

Người lập

Phan Dương Mạnh

Kế toán trưởng



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2019	Quý I/2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		19.229.181.576	4.149.066.661
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.633.479.984	6.681.755.424
03	- Các khoản dự phòng		25.815.043.107	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(60.578)	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(467.569.316)	(591.852.466)
06	- Chi phí lãi vay		6.572.177.585	5.035.005.389
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		67.782.252.358	15.273.975.008
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(176.060.485.235)	51.578.712.141
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(213.736.518.015)	(70.171.141.995)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		211.530.343.437	(25.755.870.064)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		133.721.216	(469.464.484)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.414.996.178)	(5.288.045.734)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.947.606.666)	(500.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(120.713.289.083)	(35.331.835.128)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(44.840.179.509)	(4.571.928.245)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.909.090.909	89.825.069
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(21.527.416.428)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.244.880.452	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(43.213.624.576)	(4.482.103.176)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		295.535.614.332	210.659.523.337
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(165.795.617.714)	(187.560.828.038)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		129.739.996.618	23.098.695.299
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ kế toán		(34.186.917.041)	(16.715.243.005)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		66.177.086.019	32.166.855.093
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		60.578	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ kế toán		31.990.229.556	15.451.612.088

Nguyễn Thu Nga
Người lậpPhan Dương Mạnh
Kế toán trưởngPhan Thanh Hải
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 26/09/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.999.950.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 109.999.950.000 đồng; tương đương 10.999.995 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trụ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dụng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật cồng kềnh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rowle, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:
Công ty CP SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam

Địa chỉ
Sóc Trăng

Hoạt động kinh doanh chính
Xây lắp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kì kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kì kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.1 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

2.1 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.1 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.1 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.1 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.1 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.1 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.1 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.1 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.1 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.2 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.2 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.310.877.471	2.883.108.954
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.679.352.085	53.293.977.065
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	10.000.000.000
	<u><u>31.990.229.556</u></u>	<u><u>66.177.086.019</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
Đầu tư dài hạn	24.047.416.428	24.047.416.428	22.520.000.000	22.520.000.000
- Trái phiếu (2)	24.047.416.428	24.047.416.428	22.520.000.000	22.520.000.000
	24.297.416.428	24.297.416.428	22.770.000.000	22.770.000.000

(1) Khoản tiền tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) kì hạn 3 tháng với lãi suất 6.4%/năm, tự động gia hạn.

(2) Bao gồm:

- Khoản đầu tư trái phiếu của Công ty cổ phần đầu tư nước sạch và môi trường ECO&MORE, số lượng 21 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu 1.000.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu từ ngày 11/06/2018 đến ngày 11/06/2021. Lãi trái phiếu thanh toán 1 năm/2lần vào ngày 11/06 và 11/12.

- Khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV), số lượng 252 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu từ ngày 21/12/2018 đến ngày 21/12/2025.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần SCI	68.044.057.307	49.904.463.390
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Sông Đà, Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	4.296.710.643	6.639.368.483
Công ty TNHH SCI Nghệ An	16.822.257.318	14.980.841.084
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	61.113.752.315	67.107.390.015
Công ty TNHH Xây dựng Chicharueune	1.819.890.145	1.819.890.145
Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX	262.843.099.617	121.039.547.059
Các khoản phải thu khách hàng khác	36.134.653.849	30.745.946.019
	451.074.421.194	292.237.446.195
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	451.074.421.194	292.237.446.195
	451.074.421.194	292.237.446.195
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29.	84.866.314.625	64.885.304.474

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty CP TS INVEST	540.455.000	-	7.963.717.340	-
Công ty TNHH TBĐ GELEX	13.565.200.000	-	13.565.200.000	-
GCL SYSTEM INTEGRATION	-	-	13.162.958.447	-
Công ty TNHH Xây dựng Sơn Hải	4.887.337.816	-	4.887.337.816	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ D.N.T	2.470.599.999	-	2.470.599.999	-
Công ty CP ECOBA Việt Nam	5.726.516.118	-	5.726.516.118	-
Công ty CP ATZ ASIA	5.017.419.211	-	6.362.289.666	-
Công ty TNHH Xây dựng VRO Đà Nẵng	2.896.526.600	-	1.547.599.619	-
Trả trước cho người bán khác	21.962.747.411	-	12.187.770.758	-
	57.066.802.155	-	67.873.989.763	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	76.657.424	-	1.124.292.335	-
Phải thu người lao động	1.767.479.920	-	1.754.602.644	-
Tạm ứng	8.865.607.411	-	7.698.007.370	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	3.500.000	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	8.260.655.834	-	3.345.213.800	-
Công ty Hitec	1.298.150.000	-	1.298.150.000	-
Phải thu khác	3.042.658.199	(383.541.210)	2.181.504.171	(383.541.210)
	23.321.208.788	(383.541.210)	17.405.270.320	(383.541.210)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	147.500.000	-	147.500.000	-
	147.500.000	-	147.500.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

8 . NỢ XẤU

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Xây lắp và phát triển Thành Nam	6.248.083.094	1.874.424.928	6.248.083.094	1.874.424.928
- Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3.425.189.422	1.027.556.827	3.425.189.422	1.027.556.827
- Các khoản khác	719.830.762	-	719.830.762	-
	10.393.103.278	2.901.981.755	10.393.103.278	2.901.981.755

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	4.989.780.454	-
Nguyên liệu, vật liệu	258.425.394.051	-	49.568.035.260	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	256.921.293.466	-	247.052.353.788	-
	515.346.687.517	-	301.610.169.502	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm tại ngày 01/01/2019	11.221.128.927	170.757.655.003	74.305.387.958	675.832.371	136.000.000	257.096.004.259
- Mua trong kì kế toán	-	37.773.314.778	18.898.319.278	54.600.000	-	56.726.234.056
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.054.442.273)	-	-	-	(6.054.442.273)
Số dư cuối kì kế toán	11.221.128.927	202.476.527.508	93.203.707.236	730.432.371	136.000.000	307.767.796.042
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	7.077.001.137	61.735.042.179	36.226.061.811	478.131.269	4.533.332	105.520.769.728
- Khấu hao trong kì kế toán	811.737.255	11.335.447.155	4.435.527.388	28.001.517	13.600.000	16.624.313.315
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.935.387.469)	-	-	-	(3.935.387.469)
Số dư cuối kì kế toán	7.888.738.392	69.135.101.865	40.661.589.199	506.132.786	18.133.332	118.209.695.574
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.144.127.790	109.022.612.824	38.079.326.147	197.701.102	131.466.668	151.575.234.531
Tại ngày cuối kì kế toán	3.332.390.535	133.341.425.643	52.542.118.037	224.299.585	117.866.668	189.558.100.468

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.527.778	4.865.278
Chi phí đi vay	72.603.644	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.287.000	39.447.655
	84.418.422	44.312.933
b) Dài hạn		
Chi phí Công cụ, dụng cụ xuất dùng	318.754.313	413.778.688
Chi phí sửa chữa văn phòng	15.092.680	28.953.305
Chi phí trả trước thiết bị, dụng cụ quản lý	435.415.491	434.895.400
Chi phí trả trước dài hạn khác	132.653.622	198.115.418
	901.916.106	1.075.742.811

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP SCI	11.798.765.922	11.798.765.922	16.150.533.357	16.150.533.357
Công ty CP DVC Việt Nam	2.499.927.559	2.499.927.559	9.632.822.297	9.632.822.297
CN Công ty TNHH Kobelco VN	19.226.125.050	19.226.125.050	1.133.432.000	1.133.432.000
Công ty TNHH Hoàng Sơn Fly Ash And Cement	5.501.339.800	5.501.339.800	6.118.550.000	6.118.550.000
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Tân Hoàng Mai	1.258.739.582	1.258.739.582	5.423.949.334	5.423.949.334
Voith Hydro Private Limited	10.372.818.729	10.372.818.729	10.704.816.303	10.704.816.303
Furukawa Rock Drill CO.,Ltd	20.504.467.600	20.504.467.600	10.225.955.940	10.225.955.940
GCL System Intergration Technology Pte.,Ltd	279.533.360.636	279.533.360.636	29.330.130.544	29.330.130.544
Phải trả các đối tượng khác	127.360.708.496	127.360.708.496	94.930.456.271	94.930.456.271
	478.056.253.374	478.056.253.374	183.650.646.046	183.650.646.046
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	478.056.253.374	478.056.253.374	183.650.646.046	183.650.646.046
	478.056.253.374	478.056.253.374	183.650.646.046	183.650.646.046

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29.)

<u>11.798.765.922</u>	<u>11.798.765.922</u>	<u>16.322.236.906</u>	<u>16.322.236.906</u>
-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	6.182.280.540	17.806.239.748
Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX	132.923.413.247	219.300.578.059
Khách hàng khác	36.485.602.321	10.971.643.113
	<u>175.591.296.108</u>	<u>248.078.460.920</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ kế toán	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	68.597.538.670	68.597.538.670	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	753.132.651	753.132.651	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.884.942.916	3.846.268.863	3.947.606.666	-	3.783.605.113
Thuế Thu nhập cá nhân	-	288.825.620	501.196.130	305.538.082	-	484.483.668
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	46.556.053	-	-	-	46.556.053	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	5.190.507	-	-	-	5.190.507
Các loại thuế khác	-	39.604.543	-	-	-	39.604.543
	46.556.053	4.218.563.586	73.698.136.314	73.603.816.069	46.556.053	4.312.883.831

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	513.995.240	356.813.833
Trích trước chi phí các công trình	2.499.476.009	4.667.505.119
	<u>3.013.471.249</u>	<u>5.024.318.952</u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	628.559.498	534.733.222
Bảo hiểm xã hội	956.843.355	177.052
Phải trả lãi vay	-	-
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	1.198.346.954	338.671.454
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	21.717.272.639	19.101.650.971
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.628.251.643	6.593.106.691
	<u>31.129.274.089</u>	<u>26.568.339.390</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/03/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	226.030.706.524	226.030.706.524	272.209.978.072	158.469.101.964	339.771.582.632	339.771.582.632
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽¹⁾	196.392.064.585	196.392.064.585	240.673.116.939	149.830.460.025	287.234.721.499	287.234.721.499
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh ⁽²⁾	8.638.641.939	8.638.641.939	26.536.861.133	8.638.641.939	26.536.861.133	26.536.861.133
- Công ty CP DVC Việt Nam ⁽³⁾	21.000.000.000	21.000.000.000	-	-	21.000.000.000	21.000.000.000
- Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	22.970.677.392	22.970.677.392	6.765.343.500	1.898.171.750	27.837.849.142	27.837.849.142
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh	4.369.374.000	4.369.374.000	1.092.343.500	1.093.171.750	4.368.545.750	4.368.545.750
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	17.701.303.392	17.701.303.392	5.448.000.000	580.000.000	22.569.303.392	22.569.303.392
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Tây Hà Nội	900.000.000	900.000.000	225.000.000	225.000.000	900.000.000	900.000.000
	249.001.383.916	249.001.383.916	278.975.321.572	160.367.273.714	367.609.431.774	367.609.431.774
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽⁵⁾	30.048.390.912	30.048.390.912	23.325.636.260	10.876.344.000	42.497.683.172	42.497.683.172
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh ⁽⁶⁾	8.673.685.187	8.673.685.187	-	1.092.343.500	7.581.341.687	7.581.341.687
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Tây Hà Nội	3.085.766.300	3.085.766.300	-	225.000.000	2.860.766.300	2.860.766.300
	41.807.842.399	41.807.842.399	23.325.636.260	12.193.687.500	52.939.791.159	52.939.791.159

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	7.304.985.925	29.717.730.876	137.022.716.801
Lãi/lỗ trong kỳ kế toán	-	-	20.990.748.283	20.990.748.283
Phân phối lợi nhuận	-	2.255.571.616	(2.857.057.380)	(601.485.764)
Chi trả cổ tức năm trước ⁽¹⁾	9.999.950.000	-	(9.999.950.000)	-
Thủ lao HĐQT không chuyên trách	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư cuối kỳ kế toán	109.999.950.000	9.560.557.541	37.551.471.779	157.111.979.320
Tại ngày 01/01/2019	109.999.950.000	9.560.557.541	37.551.471.779	157.111.979.320
Lãi/lỗ trong kỳ kế toán	-	-	15.382.912.713	15.382.912.713
Trích lập các quỹ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ kế toán	109.999.950.000	9.560.557.541	52.934.384.492	172.494.892.033

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần SCI	60,50%	66.550.000.000	60,50%	66.550.000.000
Cổ đông khác	39,50%	43.449.950.000	39,50%	43.449.950.000
	100,0%	109.999.950.000	100,0%	109.999.950.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	109.999.950.000	109.999.950.000
- Vốn góp đầu năm	109.999.950.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	9.999.950.000
- Vốn góp cuối năm	109.999.950.000	109.999.950.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.999.995	10.999.995
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.999.995	10.999.995
- Cổ phiếu phổ thông	10.999.995	10.999.995
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.999.995	10.999.995
- Cổ phiếu phổ thông	10.999.995	10.999.995
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

e) Các quỹ công ty

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.560.557.541	9.560.557.541
	<u>9.560.557.541</u>	<u>9.560.557.541</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	404,91	440,46

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý I/2019</u>	<u>Quý I/2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.645.556.519	11.944.190.090
Doanh thu hợp đồng xây dựng	389.637.621.153	162.638.334.766
	<u>395.283.177.672</u>	<u>174.582.524.856</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý I/2019</u>	<u>Quý I/2018</u>
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	356.062.218.614	145.616.275.441
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.855.590.770	12.721.855.550
	<u>359.917.809.384</u>	<u>158.338.130.991</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý I/2019</u>	<u>Quý I/2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	197.245.541	591.852.466
Lãi bán các khoản đầu tư	480.287.670	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.094.234	177.908
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	60.578	-
	<u>699.688.023</u>	<u>592.030.374</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý I/2019</u>	<u>Quý I/2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.572.177.585	5.035.005.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.081.205	1.763.749
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
	<u>6.581.258.790</u>	<u>5.036.769.138</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2019	Quý I/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	413.841.683	450.566.002
Chi phí nhân công	3.142.065.791	2.487.236.429
Chi phí khấu hao tài sản cố định	525.545.405	138.557.604
Thuế, phí, lệ phí	562.240.602	322.929.362
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	3.430.585.772	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.673.480.934	1.449.785.292
Chi phí khác bằng tiền	312.112.055	2.780.021.097
	10.059.872.242	7.629.095.786

25 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2019	Quý I/2018
	VND	VND
Xử lý công nợ	14.047	-
Thu nhập khác	17.399.667	31.538
	17.413.714	31.538

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2019	Quý I/2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	209.963.895	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế	2.162.739	6.523.760
Chi phí khác	30.783	15.000.432
	212.157.417	21.524.192

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2019	Quý I/2018
	VND	VND
Các khoản điều chỉnh tăng	2.162.739	6.523.760
- Chi phí không hợp lệ	2.162.739	6.523.760
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.231.344.315	4.155.590.421
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.846.268.863	831.118.084
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kì kế toán	3.884.942.916	1.175.121.336
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kì kế toán	(3.947.606.666)	(500.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.783.605.113	1.506.239.420

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý I/2019	Quý I/2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	15.382.912.713	3.317.948.577
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.382.912.713	3.317.948.577
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.999.995	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.398	332

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 17.)

Giao dịch phát sinh trong kì kế toán:

	Mối quan hệ	Quý I/2019	Quý I/2018
		VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		89.552.296.668	42.598.052.446
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	71.024.525.751	17.373.109.622
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con cùng Tập đoàn	18.527.770.917	25.224.942.824
Mua hàng		832.669.532	3.655.885.696
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	648.232.565	2.637.437.811
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con cùng Tập đoàn	184.436.967	1.018.447.885

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/03/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		84.866.314.625	64.885.304.474
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	68.044.057.307	49.904.463.390
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con cùng Tập đoàn	16.822.257.318	14.980.841.084
Phải trả người bán ngắn hạn		11.798.765.922	16.322.236.906
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	11.798.765.922	16.150.533.357
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con cùng Tập đoàn	-	20.429.386
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con cùng Tập đoàn	-	151.274.163

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý I/2019</u>	<u>Quý I/2018</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	779.352.595	1.284.504.773

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.



Nguyễn Thu Nga
Người lập

Phan Dương Mạnh
Kế toán trưởng

Phan Thanh Hải
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

